

Số: 18 /CV-CKCT02
V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

- Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- Mã chứng khoán:** CTS
- Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại:** 043.9741964 Fax: 043.9746821
- Người thực hiện công bố thông tin:**
Họ và tên: **Phan Hải Sâm** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại di động: 0904214000
Điện thoại cơ quan: 04. 39785553 Fax: 04. 39746821
Điện thoại nhà riêng: 04. 38695136

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 19 tháng 01 năm 2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: vietinbanksc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hải Sâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

Tháng 1 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 40

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.734.816.822.264	1.352.652.424.243
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		1.637.416.630.916	1.351.966.363.615
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	15.072.569.250	256.905.258.905
1.1. Tiền	111.1	5	10.072.569.250	136.905.258.905
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	5	5.000.000.000	120.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7*	418.256.824.185	253.888.877.384
3. Các khoản cho vay	114	7	658.980.679.063	415.545.480.797
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	507.498.747.644	388.194.904.902
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(4.623.081.434)	
6. Các khoản phải thu	117	8	34.803.860.502	1.719.835.959
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		33.350.000.000	
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	1.453.860.502	1.719.835.959
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày	117.4		1.453.860.502	1.719.835.959
7. Trả trước cho người bán	118	9	124.325.461	30.422.028.892
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	7.286.672.386	4.175.928.787
9. Các khoản phải thu khác	122	8	16.033.859	1.114.047.989
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		97.400.191.348	686.060.628
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		23.427.040	27.173.455
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	937.676.667	658.887.173
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.000.000	
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Giao dịch mua bán lại TP Chính Phủ	138		96.429.087.641	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		103.436.355.259	67.996.020.804
I. Tài sản cố định	220		46.443.962.545	45.775.924.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.985.004.234	7.379.109.516
- Nguyên giá	222		31.561.260.466	28.892.297.202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(23.576.256.232)	(21.513.187.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	38.458.958.311	38.396.815.340
- Nguyên giá	228		56.888.997.756	55.270.155.756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(18.430.039.445)	(16.873.340.416)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	13	27.833.900.000	2.419.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		29.158.492.714	19.801.095.948
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		203.928.000	15.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	905.582.587	572.144.040
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		8.160.488.637	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	17.166.195.325	14.676.788.311
5. Tài sản dài hạn khác	255			
6. Lợi thế thương mại	256	10	2.722.298.165	4.537.163.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.838.253.177.523	1.420.648.445.047

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		667.379.742.694	350.905.843.239
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		658.020.931.256	349.282.140.261
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		509.536.400.000	235.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	509.536.400.000	235.000.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	3.855.926.278	76.080.160.080
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		21.081.522.031	3.955.878.378
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		741.750.000	1.161.670.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	9.395.345.030	9.151.750.985
6. Phải trả người lao động	323		9.542.814.091	9.405.329.986
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			51.500.461
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1.351.220.024	3.327.933.014
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		633.836.138	5.731.709.255
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.191.780.857	1.621.903.128
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.186.473.392	3.794.304.974
12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	332		96.503.863.415	
II. Nợ phải trả dài hạn	340		9.358.811.438	1.623.702.978
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		957.884.493	1.623.702.978
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		8.400.926.945	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.170.873.434.829	1.069.742.601.808
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.170.873.434.829	1.069.742.601.808
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		982.467.130.630	910.190.340.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		976.529.360.000	904.237.570.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		976.529.360.000	904.237.570.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.193.512.734	6.208.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25.503.619.401	21.344.586.736
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		25.503.619.401	21.344.586.736
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		137.399.065.397	116.863.087.706
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		148.177.250.169	133.226.107.144
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10.778.184.772)	(16.363.019.438)
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.170.873.434.829	1.069.742.601.808
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.838.253.177.523	1.420.648.445.047

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		976.162.360.000 ✓	903.870.570.000 ✓
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000 ✓	367.000.000 ✓
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		357.887.060.000 ✓	94.897.680.000 ✓
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		77.914.830.000 ✓	19.506.720.000 ✓
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		7.477.000.000 ✓	216.000.000 ✓
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		552.181.570.000 ✓	241.379.960.000 ✓
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		120.000 ✓	1.170.610.000 ✓
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		19.738.138.040.000 ✓	16.054.815.100.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.834.656.100.000	13.149.296.770.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.013.021.440.000	81.643.750.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		862.665.050.000	692.097.900.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.735.148.950.000	2.102.840.670.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		292.646.500.000	28.936.010.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		575.149.540.000 ✓	833.595.770.000 ✓
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		575.111.540.000	833.556.270.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		38.000.000	39.500.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		285.236.370.000 ✓	34.280.320.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			346.050.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		9.398.340.000	5.282.770.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2017	01/01/2017
7. Tiền gửi của khách hàng	026		621.637.437.582	178.372.623.551
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	27.1	269.965.025.660	121.548.018.681
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	27.1	346.572.024.999	52.744.362.453
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	27.1	1.294.189.134	961.886.157
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029a		1.225.929.959	867.929.092
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029b		68.259.175	93.957.065
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	27.2	3.806.197.789	3.118.356.260
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		617.831.239.793	175.254.267.291
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	27.3	617.396.082.251	174.835.359.647
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	27.3	435.157.542	418.907.644
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	27.3	3.806.197.789	3.118.356.260

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2017	Từ 1/10/2016	Từ 1/1/2017	Từ 1/1/2016
			đến 31/12/2017	đến 31/12/2016	đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	20	38.486.446.032	9.503.213.448	90.573.638.073	36.443.898.919
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	20.1	14.985.327.425	9.500.972.705	43.330.015.360	34.679.333.045
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	20.2	23.497.321.364		42.004.634.725	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	20.3	3.797.243	2.240.743	5.238.987.988	1.764.565.874
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.3	16.606.335.911	11.356.350.096	59.356.979.663	36.519.559.668
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	20.3	10.270.820.143	19.665.603.575	36.299.015.210	59.816.055.331
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20.4	13.136.935.416	9.828.065.093	40.572.565.926	39.858.213.459
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	20.4	1.650.000.000	6.484.000.000	2.214.000.000	13.437.888.888
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20.4	6.542.536.944	5.275.398.478	24.156.311.041	22.820.690.939
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	20.4	11.372.910.415	7.804.786.363	33.343.457.688	24.407.604.361
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	20.4	71.709.185	289.240.416	314.048.069	407.298.938
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		98.137.694.046	70.206.657.469	286.830.015.670	233.711.210.503

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017		TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016		
			Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	20.	21.498.925.431	(8.951.964.137)	38.289.509.046	22.765.678.873	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	20.1	38.983.100	1.666.750	165.083.880	162.806.065	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b	20.2	20.424.110.302	(11.923.271.082)	36.179.361.751	17.863.344.884	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c		1.035.832.029	2.969.640.195	1.945.063.415	4.739.527.924	
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		183.905.656		4.623.081.434		
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.062.665.508	964.613.883	3.546.922.916	2.377.228.098	
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		8.136.024.773	7.441.434.351	27.513.582.099	25.789.868.319	
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			558.000.000		1.368.000.000	
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		6.670.118.602	4.203.492.395	18.793.445.714	17.358.616.053	
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.438.089.027	2.748.555.069	8.253.561.683	10.704.244.102	
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		453.716.358	453.716.358	1.814.865.432	1.825.745.432	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--+>32)	40		40.443.445.355	7.417.847.919	102.834.968.324	82.189.380.877	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	21	197.530.167	191.573.001	1.594.888.956	1.887.768.671	
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	21	22.930		412.980	326.415.000	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--+>44)	50	21	197.553.097	191.573.001	1.595.301.936	2.214.183.671	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

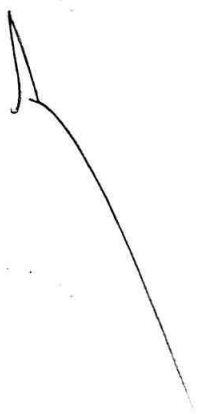
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Đơn vị: VND		
		Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52	22	4.906.402.733	7.698.837.230	12.775.046.881	13.665.364.846
4.2. Chi phí tài chính khác	55	22		8.531.351		228.488.428
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	22	4.906.402.733	7.707.368.581	12.775.046.881	13.893.853.274
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62	23	11.887.631.042	14.047.052.624	39.877.386.662	37.712.966.944
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		41.097.768.013	41.225.961.346	132.937.915.739	102.129.193.079
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	24	496.722.781	6.668.182	703.493.485	115.759.091
8.2. Chi phí khác	72		24.817.297	(238.113)	24.817.297	3.061.887
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80	24	471.905.484	6.906.295	678.676.188	112.697.204
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		41.569.673.497	41.232.867.641	133.616.591.927	102.241.890.283
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		38.496.462.435	29.309.596.559	127.791.318.953	120.105.235.167
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3.073.211.062	11.923.271.082	5.825.272.974	(17.863.344.884)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	25	6.331.920.788	8.211.110.401	23.762.104.784	19.061.236.986
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001	25	6.091.482.480	8.211.110.401	23.521.666.476	19.061.236.986
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		240.438.308		240.438.308	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		35.237.752.709	33.021.757.240	109.854.487.143	83.180.653.297
XIII. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	26	361	338	1.125	852
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	501	26	361	338	1.125	852

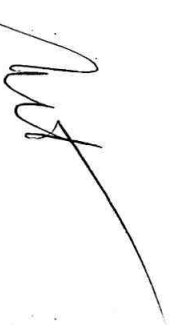
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

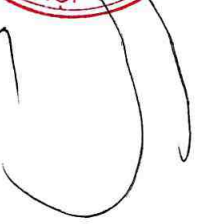
MẪU SỐ B03-CTCK
Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính



Đào Thị Yên
Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán tài chính



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	133.616.591.927	102.241.890.283
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	18.337.393.349	13.080.673.766
- Khấu hao tài sản cố định	03	4.000.496.311	3.138.672.641
- Các khoản dự phòng	04	4.623.081.434	-
- Chi phí lãi vay	06	12.775.046.881	13.665.364.846
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.607.370.775)	(2.003.527.762)
- Dự thu tiền lãi	08	(1.453.860.502)	(1.719.835.959)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	36.179.361.751	17.863.344.884
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	36.179.361.751	17.863.344.884
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(42.004.634.725)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	19	(42.004.634.725)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(645.021.294.506)	(399.273.638.580)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(158.542.673.827)	(166.752.643.290)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(243.435.198.266)	(214.290.015.614)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(119.303.842.742)	(12.192.944.900)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(32.288.329.745)	7.898.877.627
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(3.110.743.599)	(2.681.753.437)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	31.196.789.561	(30.848.513.531)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	3.746.415	30.476.962
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	1.202.637.391	1.352.638.591
- Thuế TNDN đã nộp	43	(24.879.817.986)	(17.133.598.555)
- Lãi vay đã trả	44	(14.751.759.871)	(10.337.431.832)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(66.023.370.149)	51.218.795.361
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(51.500.461)	32.223.702
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1.601.745.555	(115.429.981)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(6.024.482.576)	2.634.072.606
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(6.613.733.873)	820.612.446
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	7.772.966.681	2.505.071.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(11.773.727.014)	(11.414.075.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(498.892.582.204)	(266.087.729.647)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(19.158.654.000)	(4.016.557.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	12.481.819	115.759.091
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	(96.429.087.641)	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.594.888.956	1.887.768.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(113.980.370.866)	(2.013.029.738)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền vay gốc	73	1.577.137.419.486	967.521.080.000
2.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
2.2. Tiền vay khác	73.2	1.577.137.419.486	967.521.080.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.206.097.156.071)	(732.521.080.000)
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(1.206.097.156.071)	(732.521.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	371.040.263.415	235.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(241.832.689.655)	(33.100.759.385)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	256.905.258.905	290.006.018.290
- Tiền	101.1	136.905.258.905	45.006.018.290
- Các khoản tương đương tiền	101.2	120.000.000.000	245.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	15.072.569.250	256.905.258.905
- Tiền	103.1	10.072.569.250	136.905.258.905
- Các khoản tương đương tiền	103.2	5.000.000.000	120.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	26.653.580.358.309	26.968.889.368.169
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(30.570.116.562.195)	(38.141.682.835.745)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	4.369.719.334.069	11.080.394.267.142
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(10.606.157.681)	(6.150.207.729)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3.000.488.175.796	1.549.541.704.117
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.999.800.334.267)	(1.550.909.965.165)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	443.264.814.031	(99.917.669.211)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	178.372.623.551	278.290.292.762
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	121.548.018.681	112.221.752.262
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	52.744.362.453	137.639.746.110
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	961.886.157	23.942.177.082
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	3.118.356.260	4.486.617.308
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	621.637.437.582	178.372.623.551
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	621.637.437.582	178.372.623.551
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	269.965.025.660	121.548.018.681
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	346.572.024.999	52.744.362.453
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1.294.189.134	961.886.157
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.806.197.789	3.118.356.260

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính

Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B04-CTCK
Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ (trình bày lại)		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ		
		01/01/2016	01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I. Biến động vốn chủ sở hữu		995.074.020.693	1.069.742.601.808	157.801.965.101 (83.133.383.986)	190.464.342.473	(89.333.509.452)	1.069.742.601.808	1.170.873.434.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		843.271.150.630	910.190.340.630	66.934.190.000	72.291.790.000	(15.000.000)	910.190.340.630	982.467.130.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		837.303.380.000	904.237.570.000	66.934.190.000	72.291.790.000		904.237.570.000	976.529.360.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		6.223.512.734	6.208.512.734			(15.000.000)	6.208.512.734	6.193.512.734
1.4. Cổ phiếu quỹ		(255.742.104)	(255.742.104)				(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		17.501.025.834	21.344.586.736	3.843.560.902	4.159.032.665		21.344.586.736	25.503.619.401
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		17.501.025.834	21.344.586.736	3.843.560.902	4.159.032.665		21.344.586.736	25.503.619.401
4. Lợi nhuận chưa phân phối		116.800.818.395	116.863.087.706	83.180.653.297 (83.118.383.986)	109.854.487.143	(89.318.509.452)	116.863.087.706	137.399.065.397
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		115.300.492.949	133.226.107.144	83.180.653.297	67.849.852.418	(52.898.709.393)	133.226.107.144	148.177.250.169
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.500.325.446	(16.363.019.438)	(17.863.344.884)	42.004.634.725	(36.419.800.059)	(16.363.019.438)	(10.778.184.772)
		995.074.020.693	1.069.742.601.808	157.801.965.101 (83.133.383.986)	190.464.342.473	(89.333.509.452)	1.069.742.601.808	1.170.873.434.829

Đào Thị Yên
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Kiểm soát Phân Đúc
Tông Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 976.529.360.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và hủy niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 15/06/2017 (theo quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12/06/2017).

Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (theo quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13/06/2017).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 161 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 144 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210. hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua (+) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng...). Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất,

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính, tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư 210, Thông tư 334/TT-BTC.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp: bao gồm phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán...

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 1/1/2017
	Đến 31/12/2017
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán. Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục

được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 1/1/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	89.039.969	35.189.102
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	9.918.983.151	136.835.001.548
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	64.546.130	35.068.255
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	120.000.000.000
	15.072.569.250	256.905.258.905

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	<u>KLGD thực hiện</u> <u>từ 1/10/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u>	<u>GTGD thực hiện</u> <u>từ 1/10/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u>
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	24.793.015	1.268.516.041.000
Cổ phiếu	15.493.015	273.740.891.000
Trái phiếu	9.300.000	994.775.150.000
Của nhà đầu tư	425.948.814	8.389.301.584.100
Cổ phiếu	424.040.064	8.198.325.310.400
Trái phiếu	1.903.000	190.906.190.000
Chứng khoán khác	5.750	70.083.700

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	277.080.449.441	266.863.548.280	40.099.942.141	38.954.646.930
Cổ phiếu chưa niêm yết	159.276.834.408	151.393.275.905	84.714.667.881	62.726.563.367
Tiền gửi có kỳ hạn cố định		-	153.000.000.000	không áp dụng
Tổng cộng	436.357.283.849	418.256.824.185	277.814.610.022	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu chưa niêm yết	73.496.787.642	không áp dụng	128.192.944.900	không áp dụng
Trái phiếu niêm yết	4.001.960.002	không áp dụng	4.001.960.002	không áp dụng
Trái phiếu chưa niêm yết	430.000.000.000	không áp dụng	256.000.000.000	không áp dụng
Tổng cộng	507.498.747.644	-	388.194.904.902	-
Các khoản cho vay				
Các khoản cho vay	658.980.679.063	không áp dụng	415.545.480.797	không áp dụng
Trong đó: trích lập dự phòng các khoản cho vay Margin	(4.623.081.434)	(4.623.081.434)		
Tổng cộng	658.980.679.063		415.545.480.797	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B05-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Đơn vị: VND	
				Chênh lệch đánh giá lại Tăng	Chênh lệch đánh giá lại Giảm
I	Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	436.357.283.849	418.256.824.185	42.004.634.725	(36.179.361.751)
	1. Cổ phiếu	436.357.283.849	418.256.824.185	42.004.634.725	(36.179.361.751)
II	Các khoản cho vay và phải thu	658.980.679.063	không áp dụng		
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	507.498.747.644	không áp dụng		
	Tổng cộng	1.602.836.710.556		42.004.634.725	(36.179.361.751)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này (*)	Chênh lệch đánh giá lại	
				Chênh lệch đánh giá lại Tăng	Chênh lệch đánh giá lại Giảm
I	Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	277.814.610.022	101.681.210.297	792.332.913	(23.925.732.638)
	1. Cổ phiếu	124.814.610.022	101.681.210.297	792.332.913	(23.925.732.638)
	2. Tiền gửi có kỳ hạn	153.000.000.000	không áp dụng		
II	Các khoản cho vay và phải thu	415.545.480.797	không áp dụng		
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	388.194.904.902	không áp dụng		
	Tổng cộng	1.081.554.995.721		792.332.913	(23.925.732.638)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ	(4.623.081.434)	-
	(4.623.081.434)	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 1/1/2017
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.453.860.502	1.719.835.959
Trong đó:		
Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	7.210.959	7.210.959
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	1.444.566.210	1.613.888.889
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.083.333	98.736.111
2. Phải thu các dịch vụ cung cấp	7.286.672.386	4.175.928.787
Trong đó:		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	603.372.209	55.847.335
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	950.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	5.365.701.457	2.505.317.500
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	998.399.429	422.139.208
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	48.828.366	-
Phải thu dịch vụ khác	270.370.925	242.624.744
3. Phải thu khác	16.033.859	1.114.047.989
	8.756.566.747	7.009.812.735

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 1/1/2017
	VND	VND
Ứng trước mua cổ phiếu IPO	-	30.000.000.000
Khác	124.325.461	422.028.892
	124.325.461	30.422.028.892

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2017</u> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	937.676.667	658.887.173
	937.676.667	658.887.173
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	2.722.298.165	4.537.163.597
Chi phí trả trước dài hạn khác	905.582.587	572.144.040
Tổng cộng	3.627.880.752	5.109.307.637

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u> VND
Tại ngày 1/1/2017	4.537.163.597
Trích trong năm	(1.814.865.432)
Tại ngày 31/12/2017	2.722.298.165

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05-CTCK

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	4.890.829.636	14.731.238.691	7.286.300.857	1.945.188.018	38.740.000	28.892.297.202
Mua trong năm	-	2.754.142.000	-	295.550.000	-	3.049.692.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.364.000.000	-	0	-	1.364.000.000
- Mua sắm trong kỳ	-	1.390.142.000	-	0	-	1.390.142.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.363.636)	-	(349.365.100)	-	(380.728.736)
Số cuối quý	4.890.829.636	17.454.017.055	7.286.300.857	1.891.372.918	38.740.000	31.561.260.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	1.571.168.877	13.926.455.633	4.132.574.052	1.847.894.020	35.095.104	21.513.187.686
Khấu hao trong năm	733.624.440	1.014.939.088	621.177.166	70.411.692	3.644.896	2.443.797.282
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.363.636)	-	(349.365.100)	-	(380.728.736)
Số cuối quý	2.304.793.317	14.910.031.085	4.753.751.218	1.568.940.612	38.740.000	23.576.256.232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối quý	2.586.036.319	2.543.985.970	2.532.549.639	322.432.306	-	7.985.004.234
Số đầu năm	3.319.660.759	804.783.058	3.153.726.805	97.293.998	3.644.896	7.379.109.516

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.689.443.520 VND.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	39.439.384.884	15.830.770.872	55.270.155.756
Mua trong năm	-	1.618.842.000	1.618.842.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.055.000.000	1.055.000.000
- Mua sắm trong năm	-	563.842.000	563.842.000
Số cuối năm	39.439.384.884	17.449.612.872	56.888.997.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.613.600.639	15.259.739.777	16.873.340.416
Khấu hao trong năm	789.860.144	766.838.885	1.556.699.029
Số cuối năm	2.403.460.783	16.026.578.662	18.430.039.445
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối năm	37.035.924.101	1.423.034.210	38.458.958.311
Số đầu năm	37.825.784.245	571.031.095	38.396.815.340

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.528.322.872 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 1/1/2017</u>
	VND	VND
Chi phí XD hệ thống quản lý và giao dịch chứng khoán	27.833.900.000	
Chi phí xây dựng hệ thống Contact Center		2.419.000.000
	27.833.900.000	2.419.000.000

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 1/1/2017</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	8.809.768.267	7.152.940.171
Tiền lãi phân bổ trong năm	5.201.986.947	4.369.408.029
	17.166.195.325	14.676.788.311

15. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 01/10/2017	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số dư tại ngày 31/12/2017
	VND			VND
- Vay ngân hàng (i)	308.714.000.000	487.847.000.000	688.669.400.000	509.536.400.000
Tổng cộng	308.714.000.000	487.847.000.000	688.669.400.000	509.536.400.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

15. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có giá trị là 270.225.481.971 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Chi tiết như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 1/1/2017</u>
	VND	VND
Cổ phiếu	170.225.481.971	72.000.000.000
Trái phiếu:	100.000.000.000	150.000.000.000
	<u>270.225.481.971</u>	<u>222.000.000.000</u>

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 1/1/2017</u>
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	906.012.442	678.642.160
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	1.082.815.640	1.171.514.946
Đặt cọc mua cổ phiếu của nhà đầu tư	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.867.098.196	74.230.002.974
<i>Trong đó: phải trả phát hành thêm</i>	92.914.800	
<i>Trong đó: Phải trả đặt cọc đấu giá cổ phần</i>	638.816.120	
<i>Khác</i>	-	645.224.174
	<u>3.855.926.278</u>	<u>76.080.160.080</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 1/1/2017</u>
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	999.318.971	271.333.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.852.958.891	8.211.110.401
Thuế thu nhập cá nhân	1.543.067.168	669.307.017
	<u>9.395.345.030</u>	<u>9.151.750.985</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B05-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/10/2016	904.237.570.000	6.208.512.734	(255.742.104)	21.344.586.736	21.344.586.736	83.841.330.466	1.036.720.844.568
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	33.021.757.240	33.021.757.240
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	904.237.570.000	6.208.512.734	(255.742.104)	21.344.586.736	21.344.586.736	116.863.087.706	1.069.742.601.808
Tại ngày 01/10/2017	976.529.360.000	6.193.512.734	(255.742.104)	25.503.619.401	25.503.619.401	102.161.312.688	1.135.635.682.120
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	35.237.752.709	35.237.752.709
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	976.529.360.000	6.193.512.734	(255.742.104)	25.503.619.401	25.503.619.401	137.399.065.397	1.170.873.434.829

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	97.652.936	976.529.360.000	90.423.757	904.237.570.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	97.652.936	976.529.360.000	90.423.757	904.237.570.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	97.616.236	976.162.360.000	90.387.057	903.870.570.000

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	102.161.312.688	83.841.330.466
Lãi đã thực hiện kỳ này	35.237.752.709	33.021.757.240
Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	-	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ	137.399.065.397	116.863.087.706

20. THU NHẬP

20.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứngkhóán từ 1/10/2017 đến 31/12/2017	Lãi bán chứngkhóán từ 1/10/2016 đến 31/12/2016
1	Cổ phiếu niêm yết	3.427.710	78.689.081.000	67.856.681.870	10.832.399.130	3.773.645.410
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	565.700	23.299.590.000	20.092.495.858	3.207.094.142	3.283.864.900
3	Trái phiếu niêm yết	850.000	89.833.100.000	89.828.850.000	4.250.000	-
4	Chứng khoán khác	-	-	-	941.584.153	2.443.462.395
					14.985.327.425	9.500.972.705

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứngkhóán từ 1/10/2017 đến 31/12/2017	Lỗ bán chứngkhóán từ 1/10/2016 đến 31/12/2016
1	Cổ phiếu niêm yết	1.450.300	33.351.670.000	33.357.509.100	5.839.100	1.666.750
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	9.200	249.480.000	278.624.000	29.144.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	1.000.000	103.134.000.000	103.138.000.000	4.000.000	-
					38.983.100	1.666.750

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05-CTCK

20.2 CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số lượng	Giá trị số sách kế toán	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2017	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2017	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/9/2017	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	35.787.281	436.357.283.849	418.256.824.185	(18.100.459.664)	(22.574.670.726)	23.497.321.364	(20.424.110.302)
1 Cổ phiếu niêm yết	23.780.302	277.080.449.441	266.863.548.280	(10.216.901.161)	(4.312.560.121)	13.725.311.700	(19.629.652.740)
1.1 Cổ phiếu niêm yết	21.889.086	233.722.565.368	204.848.706.150	(28.873.859.218)	(9.244.206.478)	-	(19.629.652.740)
Ngân hàng TMCP Quân đội	9	202.230	228.600	26.370	354.572.650	-	(354.546.280)
CTCP Đầu tư C.E.O	5.067.454	52.937.599.800	52.701.521.600	(236.078.200)	(4.400)	-	(236.073.800)
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.102.540	77.009.127.400	67.900.282.400	(9.108.845.000)	(8.114.489.400)	-	(994.355.600)
CTCP Tập đoàn Hoa Sen	715.386	21.173.527.240	17.526.957.000	(3.646.570.240)	(713.537.340)	-	(2.933.032.900)
CTCP Cong Nghe Tien Phong	35.716	900.679.000	496.452.400	(404.226.600)	(179.215.800)	-	(225.010.800)
CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	7.890.881	72.889.255.410	57.997.975.350	(14.891.280.060)	(6.605.857.330)	-	(8.285.422.730)
CTCP Xây dựng điện Việt Nam	1.070.726	8.727.199.410	8.126.810.340	(600.389.070)	800	-	(600.389.870)
Cổ phiếu khác	6.374	84.974.878	98.478.460	13.503.582	6.014.324.342	-	(6.000.820.760)
1.2 Cổ phiếu tăng giá	1.891.216	43.357.884.073	62.014.842.130	18.656.958.057	4.931.646.357	13.725.311.700	-
CTCP Tập đoàn Hòa Phát	889.767	29.693.685.295	41.685.583.950	11.991.898.655	4.918.166.805	7.073.731.850	-
Công ty cổ phần Kiên Hùng	985.661	12.384.432.000	18.727.559.000	6.343.127.000	-	6.343.127.000	-
CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	10.586	1.167.555.260	1.450.282.000	282.726.740	762.340	281.964.400	-
Cổ phiếu khác	5.202	112.211.518	151.417.180	39.205.662	12.717.212	26.488.450	-
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	12.006.979	159.276.834.408	151.393.275.905	(7.883.558.503)	(18.262.110.605)	9.772.009.664	(794.457.562)
2.1 Cổ phiếu giảm giá	7.941.009	80.207.199.820	63.525.230.400	(16.681.969.420)	(15.887.511.858)	-	(794.457.562)
Tổng công ty Thép VN_CTCP	7.940.300	80.197.030.000	63.522.400.000	(16.674.630.000)	(15.880.600.000)	-	(794.030.000)
Cổ phiếu khác	709	10.169.820	2.830.400	(7.339.420)	(6.911.858)	-	(427.562)
2.2 Cổ phiếu tăng giá	3.859.036	77.062.347.420	86.202.475.500	9.140.128.080	(631.881.584)	9.772.009.664	-
Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	563.100	14.922.150.000	15.203.700.000	281.550.000	-	281.550.000	-
Cổ phiếu CTCP Nước giải khát Yên Sào Khánh Hòa	1.500.000	35.700.000.000	39.750.000.000	4.050.000.000	-	4.050.000.000	-
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lê	1.795.400	26.432.440.000	31.239.960.000	4.807.520.000	-	4.807.520.000	-
Cổ phiếu khác	536	7.757.420	8.815.500	1.058.080	(631.881.584)	632.939.664	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

20.2 CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

SĐT	Tài sản tài chính	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại ngày 30/09/2017	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/9/2017	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ
II	Các khoản cho vay và phải thu	-	658.980.679.063	không áp dụng	-	-	-
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.990.634	507.498.747.644	không áp dụng	-	-	-
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	7.950.204	73.496.787.642				
2	Trái phiếu	40.430	434.001.960.002				
	2.1.Trái phiếu niêm yết	40.000	4.001.960.002				
	2.2.Trái phiếu chưa niêm yết	430	430.000.000.000				
Tổng cộng			1.602.836.710.556	-	(19.501.828.708)	(22.574.670.726)	23.497.321.364
							(20.424.110.302)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

20.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính		
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	3.797.243	2.240.743
<i>Lãi tiền gửi cố định có kỳ hạn</i>	-	-
	3.797.243	2.240.743

	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	38.482.648.789	9.500.972.705
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	10.832.399.130	3.773.645.410
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	3.207.094.142	3.283.864.900
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	4.250.000	-
<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i>	941.584.153	2.443.462.395
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL</i>	23.497.321.364	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	16.606.335.911	11.356.350.096
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.270.820.143	19.665.603.575
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	94.772.599	93.742.461
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	10.176.047.544	19.571.861.114
	65.359.804.843	40.522.926.376

20.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	13.136.935.416	9.828.065.093
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.650.000.000	6.484.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	11.372.910.415	7.804.786.363
Doanh thu lưu ký chứng khoán	6.542.536.944	5.275.398.478
Thu nhập hoạt động khác	71.709.185	289.240.416
	32.774.091.960	29.681.490.350

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	197.530.167	191.573.001
Doanh thu khác về đầu tư	22.930	-
	197.553.097	191.573.001

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay	4.906.402.733	7.698.837.230
Chi phí đầu tư khác	-	8.531.351
	4.906.402.733	7.707.368.581

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nhân viên	6.479.764.588	9.629.955.407
Chi phí văn phòng phẩm	210.615.847	200.989.039
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.149.723.582	911.419.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.021.159.628	813.012.033
Chi phí thuế, phí và lệ phí	486.856.763	247.072.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.323.597.773	1.267.297.052
Chi phí khác	1.215.912.861	977.307.518
	11.887.631.042	14.047.052.624

24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập khác	496.722.781	6.668.182
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	8.636.364	-
Thu nhập khác	488.086.417	6.668.182
Chi phí khác	24.817.297	(238.113)
Chi phí khác	24.817.297	(238.113)

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	41.569.673.497	41.232.867.641
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập khác đã tính thuế	(455.196.218)	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(27.518.976.084)	(213.837.523)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.669.293.257	36.521.888
Thu nhập chịu thuế	34.264.794.453	41.055.552.006
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.852.958.891	8.211.110.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.852.958.891	8.211.110.401

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ 1/10/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u>	<u>Từ 1/10/2016</u> <u>đến 31/12/2016</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	35.237.752.709	33.021.757.240
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	97.616.236	97.616.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	361	338

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

27.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2017</u> VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	269.965.025.660	121.548.018.681
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	269.485.479.768	121.159.461.038
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư ngoài nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	479.545.892	388.557.643
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	346.572.024.999	52.744.362.453
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.294.189.134	961.886.157
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.225.929.959	867.929.092
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	68.259.175	93.957.065
	617.831.239.793	175.254.267.291

27.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2017</u> VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.806.197.789	3.118.356.260
	3.806.197.789	3.118.356.260

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

27.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2017</u> VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	617.831.239.793	175.254.267.291
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	617.396.082.251	174.835.359.647
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	435.157.542	418.907.644
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.806.197.789	3.118.356.260
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.806.197.789	3.118.356.260
	621.637.437.582	178.372.623.551

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 1/10/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u> VND	<u>Từ 1/10/2016</u> <u>đến 31/12/2016</u> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	467.465.732	520.405.269
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành		4.900.000.000
Doanh thu khác	170.367.374	-
Doanh thu từ chuyển nhượng trái phiếu	50.227.273	
Phí chuyển tiền	28.403.392	
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1.925.688.310	1.453.681.056

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>Từ 1/10/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u>	<u>Từ 1/10/2016</u> <u>đến 31/12/2016</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu lãi bán cổ phiếu		3.283.684.900
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các tài khoản tiền gửi	758.264	
Phí bảo hiểm	443.868.100	443.088.200
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí lãi Phát hành Trái phiếu CTS Bond		368.541.667
Mua hàng	143.104.000	
	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2017</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	9.462.795.377	136.169.531.240
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	618.917.773.700	176.688.109.213
Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000.000.000
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	-	11.944.444
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	395.985.715	12.802.527
Các khoản phải trả	797.922.216	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	591.529.258	2.447.354.806

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 7, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Tuy nhiên, do quy định về đánh giá lại các tài sản tài chính theo "Giá trị hợp lý" tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, có một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05-CTCK

Theo thông tư 210/2014/TT-BTC

Luật Kế toán số 88/2015/QH13

Chênh lệch thay đổi

Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Chi tiêu	Kỳ báo cáo
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Cuối năm 2016		Đầu năm 2017
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(23.925.732.638)	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	253.888.877.384
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	277.814.610.022		
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016	
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(11.923.271.082)	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(11.923.271.082)
	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016		Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016
	17.863.344.884	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	17.863.344.884
	Cuối năm 2016		Đầu năm 2017

Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL

(23.925.732.638)

Phân loại lại/ Làm cơ sở đánh giá lại TSTC FVTPL cho năm 2017



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018